

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2010

 **ERNST & YOUNG**

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 74



Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	626.709.079
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn đã niêm yết toàn bộ 626.709.079 cổ phiếu của mình tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó bao gồm 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - cổ đông chiến lược của Tập đoàn – trong đợt phát hành ngày 18 tháng 01 năm 2010. Việc niêm yết bổ sung 53.682.474 cổ phiếu này đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh chấp thuận ngày 21 tháng 04 năm 2010.

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hành toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bao lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và tư vấn kỹ chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVI Invest")	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh thương nghiệp lái xe	60%

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (liếp theo)

TẬP ĐOÀN (liếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 952.597.195.373 đồng Việt Nam (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 891.764.255.672 đồng Việt Nam).

Ngày 17 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua và công bố việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% cho năm tài chính 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được chi trả hết trong năm 2010.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-DHĐCD ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 04 năm 2010.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bồi bổ tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nóng cắt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin", Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ. Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt tăng vốn trong tháng 1 năm 2011.
- ▶ Tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp vào Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiên	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuân	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chi	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	
Bà Marjory Miller	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Bất động sản	01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thành Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ		
	Thông tin	09 tháng 09 năm 2008	
Ông Adrien Abbott	Giám đốc Quản lý rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008	15 tháng 11 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-DHĐCB ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.782.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 8.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc ký kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành đã:

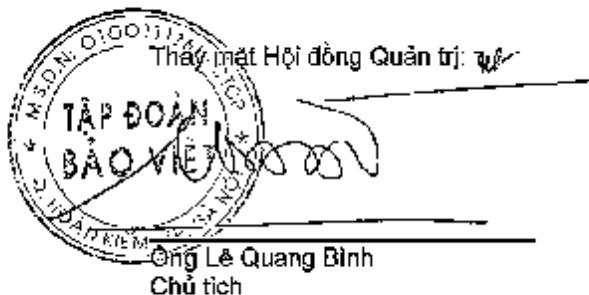
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

Số tham chiếu: 60780870/14690993-IN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cẩn đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 8 đến trang 74. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bảng chứng về sổ liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam về tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỘI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		18.279.349.724.769	13.673.103.807.542
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
111	1. Tiền		723.039.874.862	540.937.036.319
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.121.667.272.896	1.991.707.227.093
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	13.1	9.032.191.623.735	8.576.063.696.075
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.885.894.076.590	8.938.362.811.568
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(853.702.451.856)	(363.299.115.494)
130	<i>III. Các khoản phải thu</i>	6	3.206.514.890.912	2.427.630.124.455
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.463.370.439.126	1.273.174.332.975
132	2. Trả trước cho người bán		51.438.200.967	9.361.089.507
133	3. Tạm ứng		15.004.672.895	14.169.850.380
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.485.851.188.757	1.068.732.816.372
138	5. Các khoản phải thu khác		272.320.069.245	100.924.531.492
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(71.469.668.078)	(38.722.496.241)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	117.283.182.664	107.121.526.352
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		78.672.879.700	29.644.197.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		84.122.955.098	18.119.877.599
155	2. Tài sản thiêu chò xử lý		149.740.507	137.942.020
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.431.426.197	1.073.545.982
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		8.967.622.683	5.322.979.220
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.994.243.432	3.599.500.816
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.006.891.783	1.390.551.801
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	5.839.067.477.366	2.624.756.884.104
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		5.924.279.393.496	2.833.023.390.293
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(35.211.916.130)	(8.266.506.188)

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.599.519.961.390	17.416.755.972.025
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		1.937.675.150.696	1.702.679.360.400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	888.368.098.875	569.869.121.963
222	<i>Nguyên giá</i>		1.502.061.361.597	1.100.690.387.362
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(613.693.262.722)	(530.821.265.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	709.672.873.718	650.130.000.618
228	<i>Nguyên giá</i>		792.990.562.889	707.105.030.491
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(83.317.689.171)	(56.975.029.873)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	339.634.178.103	482.690.237.829
240	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	13.2	18.543.754.501.476	16.630.164.051.412
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		338.581.803.678	313.559.572.889
258	2. Đầu tư dài hạn khác		18.402.580.538.431	15.512.602.012.844
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(197.396.840.633)	(195.997.534.321)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		94.641.362.218	60.463.613.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	52.531.464.772	18.120.011.138
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	12.668.907.308	10.654.317.835
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		26.654.827.632	20.641.706.845
268	4. Tài sản dài hạn khác		3.785.162.506	11.047.577.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.767.937.163.527	33.714.616.663.671

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.752.630.760.483	23.826.885.284.184
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		6.221.002.414.770	2.500.811.457.427
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.593.236.333.373	420.918.732.663
312	2. Phải trả thương mại	15.1	3.100.216.309.659	960.615.920.164
313	3. Người mua trả tiền trước	15.2	35.305.467.978	43.226.021.957
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	87.863.714.694	128.841.596.905
315	5. Phải trả người lao động		205.641.088.427	135.423.296.316
316	6. Chi phí phải trả		23.372.079.839	17.242.129.166
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	1.106.255.039.321	744.657.262.135
319	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	69.113.381.479	49.856.488.121
320	<i>II. Tiền gửi của khách hàng</i>	20	7.597.839.409.023	3.786.961.866.864
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	3.019.960.785.943	1.709.021.432.806
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	4.577.878.623.080	2.077.840.434.258
330	<i>III. Nợ dài hạn</i>		80.826.657.494	73.239.449.605
333	1. Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		27.376.215.506	24.444.888.406
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	8.613.670.942	4.476.408.536
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		44.836.771.046	44.318.154.563
340	<i>IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</i>	21	19.852.962.279.196	17.465.872.610.288
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.447.163.618.748	2.219.898.075.597
342	2. Dự phòng toán học		13.947.735.874.260	13.149.693.155.870
343	3. Dự phòng bồi thường		1.221.357.297.901	1.096.611.181.704
344	4. Dự phòng dao động lớn		307.012.203.931	193.572.228.768
345	5. Dự phòng chia lãi		908.960.197.803	789.360.245.400
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		22.733.056.753	18.737.624.949

Tập đoàn Bảo Việt

B01-DN/HN

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.667.776.713.657	8.538.905.644.218
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	10.667.776.713.657	8.538.905.644.218
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.780.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.076.807.671.197	1.734.745.821.197
415	3. Quỹ chênh lệch lý giá		16.075.608.000	18.387.227.948
416	4. Quỹ dự trữ bất buộc hoạt động bảo hiểm		79.245.733.155	43.521.050.471
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		13.810.688.873	10.222.384.015
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		18.316.956.265	11.689.111.508
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.092.860.463.349	886.495.196.261
500	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỘNG THIỀU SỐ	23	1.347.529.689.387	1.348.825.735.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.767.937.163.527	33.714.816.663.671

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	223.855.381.342	115.681.301.363
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.792.072.858	4.401.672.856
3. Ngoại tệ (USD)	2.448.850	3.027.404
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	14.143.012.400.000	15.731.400.600.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VND)	234.468.403.536	158.727.549.353
6. Bảo lãnh khác (VND)	81.382.221.188	15.948.831.827

ntvan5

W.Linh



Nguyễn Thị Phúc Lâm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Thu phí bảo hiểm gốc	24.1	8.243.895.448.609	7.393.367.704.806
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	24.2	186.623.651.556	151.566.182.986
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.3	(1.162.034.398.163)	(1.038.847.985.408)
C4	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(1.083.576.007.876)	(979.534.348.986)
C5	Giảm phí		(2.065.444.546)	(1.015.407.401)
C6	Hoán phí		(66.392.945.741)	(55.398.229.019)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(1.025.308.291.541)	(1.467.453.204.038)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		183.298.558.113	146.828.204.959
10	Thu nhập khác		5.958.691.645	5.863.916.547
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.095.474.697	1.127.872.732
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		333.859.761	306.514.166
13	Thu hoạt động khác		3.529.258.087	4.427.528.619
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		6.442.533.558.019	5.193.424.818.854
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(4.634.714.084.183)	(4.050.660.862.254)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(51.747.327.052)	(46.246.678.770)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		391.909.000.095	386.713.469.741
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	372.222.598.598	366.196.782.586
19	Thu đòi người thứ ba		6.834.114.590	13.815.213.821
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		12.852.288.986	6.701.473.334
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(4.294.552.411.140)	(3.710.094.071.283)
22	Chi bồi thường từ quỹ đạo động lớn		-	-
23	Tăng dự phòng bồi thường		(70.365.084.289)	(105.617.698.741)
24	Trích dự phòng đạo động lớn		(113.439.977.163)	(98.132.466.119)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(988.931.762.242)	(960.383.747.027)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(924.160.351.685)	(812.295.263.119)
27	Chi hoa hồng		(830.054.332.159)	(714.761.159.622)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(35.566.098.265)	(54.457.729.341)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(58.539.921.261)	(43.076.373.956)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NIGHLAT (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(40.479.795.339)	(35.541.606.843)
31	Chi nhượng tài bảo hiểm		(24.291.615.218)	(12.526.877.285)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($33 = 21+22+23+24+25$)		(5.467.289.234.834)	(4.774.207.983.170)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($34 = 14+33$)		975.244.323.185	419.216.835.684
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		957.223.058.373	355.479.712.399
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(638.691.304.881)	(126.218.988.181)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	26	418.631.753.492	229.260.724.218
36.1	Doanh thu hoạt động khác		198.297.078.626	144.166.331.292
36.2	Chi phí hoạt động khác		(156.377.586.191)	(59.566.766.423)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	27	41.919.482.435	84.599.564.869
37	Chi phí bán hàng		(142.837.253.724)	(122.023.207.897)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(1.724.057.419.395)	(1.449.516.010.995)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.328.369.465.289)	(1.187.481.587.361)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(136.995.092.835)	(87.507.827.941)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(258.692.861.274)	(194.526.595.693)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm ($39.1 = 34+37+38.1$)		(495.962.395.825)	(890.287.959.574)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng ($39.2=35+38.2$)		281.636.660.657	161.752.896.277
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác ($39.3=36+38.3$)		(216.773.378.838)	(109.927.030.824)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.078.930.495.583	2.393.475.592.072
41	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(1.468.414.780.544)	(331.877.326.646)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính ($42 = 40+41$)		1.610.515.715.038	2.061.598.265.426

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
43	Thu nhập hoạt động khác		23.550.981.715	13.275.225.337
44	Chi phí hoạt động khác		(1.775.611.065)	(5.569.981.488)
45	Lợi nhuận hoạt động khác ($45 = 43+44$)	30	21.775.370.650	6.705.243.849
46	Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		53.709.140.782	13.057.543.886
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($47 = 38.1+39.2+39.3+42+45+46$)		1.254.901.112.464	1.242.898.959.040
48	Dự phòng bảo đảm cần đối		(5.995.431.804)	(4.556.421.030)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.1	(274.604.981.244)	(226.842.397.703)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($50 = 47+48+49$)		974.300.699.416	1.011.500.140.307
51	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		21.703.504.043	119.745.884.635
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt ($52 = 50-51$)		952.597.195.373	891.754.255.672
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.527	1.556

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

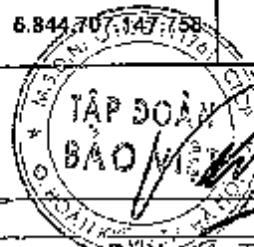
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		12.454.944.888.704	8.784.866.606.654
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(9.981.578.704.434)	(7.128.510.955.183)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(570.328.597.249)	(598.670.981.585)
06	4. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(318.521.037.200)	(192.697.194.230)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.956.910.541.401	1.022.896.275.546
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.922.592.129.097)	(1.444.775.176.900)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		618.834.962.155	443.108.664.302
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(244.601.678.911)	(315.726.997.458)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		654.142.947	7.459.136.006
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.594.663.873.706)	(7.298.464.781.536)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.928.885.105.844	1.287.210.525.579
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(6.007.088.767.440)	(2.987.338.985.684)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		6.739.077.003.398	4.157.816.410.833
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.782.784.193	497.054.068.939
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.982.955.183.765)	(4.629.990.623.421)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		1.878.886.590.000	720.000.000.000
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		6.260.247.375.606	5.646.135.030.318
38	3. Tiền trả cổ tức		(651.929.265.500)	(128.728.400.000)
37	4. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn		188.350.073.855	-
38	5. Tiền trả từ hoạt động tài chính khác		(150.000.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính		7.676.404.773.961	6.237.407.630.318
40	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		3.311.284.552.351	2.050.525.671.199
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	2.532.644.263.412	480.836.990.174
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		778.331.995	1.281.602.039
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6	6.844.707.147.758	2.532.644.263.412

*ntn**dkh*

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 16 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	626.709.079
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn đã niêm yết toàn bộ 626.709.079 cổ phiếu của mình tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó bao gồm 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - cổ đông chiến lược của Tập đoàn – trong đợt phát hành ngày 18 tháng 01 năm 2010. Việc niêm yết bổ sung 53.682.474 cổ phiếu này đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh chấp thuận ngày 21 tháng 04 năm 2010.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập		
Bộ Tài chính	577.507.635	92,15%
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	444.300.000	70,89%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	112.807.635	18,00%
Các cổ đông khác	20.400.000	3,26%
	49.201.444	7,85%
Tổng cộng	626.709.079	100%

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hành toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<u>Các Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Lào Cai	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	80%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45/GP/KDBH. Ngày 11 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép số 45/GPDDC3/KDBH.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập theo Quyết định số 3868/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân Thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HQQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000258 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BVSC là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHDKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 8 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.680.000.000 đồng Việt Nam.

Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVIInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BVIInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIInvest như sau:

	Số vốn góp VND	% trên vốn điều lệ VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	45.000.000.000	45%
Bảo Việt Nhân thọ	20.000.000.000	20%
Bảo hiểm Bảo Việt	20.000.000.000	20%
BVSC, trong đó:	5.000.000.000	5%
Lợi ích gián tiếp của Công ty Mẹ	2.995.500.000	3%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.004.500.000	2%
	100.000.000.000	100%

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VND	% trên vốn điều lệ VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	<u>915.849.777.435</u>	<u>91,58%</u>

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp tục)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp tục)

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 trở đi.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lỗ hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUẦN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuần thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuần thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại coven và sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch sau:

Áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC

Trong năm 2010, Tập đoàn thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trình bày tại Thuyết minh số 38, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định	Xử lý kế toán theo Xử lý kế toán theo Thông tư 201 CMKTVN số 10	
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đã nhận phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đối với số liệu đầu kỳ của năm tài chính 2010 được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm do không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cáo cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2006/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loot	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thẩt chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dư dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khác nhau. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.9 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	6 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tái sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản đầu tư được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phản ánh phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lopy kể sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn cứ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.13 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} = \frac{\text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính}}{\times} \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 31/12/2010} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\left[\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}}{}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu 24 tháng có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích luỹ đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.16 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- **Trợ cấp mất việc:** theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2008/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2008 và Nghị định số 127/2009/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.18 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ
 Dự phòng phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng toán học
 Dự phòng chia lãi
 Dự phòng đầm bão cản đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ
 Dự phòng phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng dae động lớn

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.18.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất ký thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đầm bão cản đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Tập đoàn. Mức trích lập hàng năm là một phần trăm (1%) từ lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các quy định phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.18.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phi chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo lý lẽ phần trăm của tổng phí bảo hiểm cũ để lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
 - Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

**Dư phòng phi
chưa được hưởng** = **Phi bảo hiểm
giữ lại** x **Tỷ lệ phi bảo hiểm
chưa được hưởng**

- Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

**Dự phòng
phi chưa
được
hưởng** = **Phi bảo hiểm giữ lại x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm**
Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tồn thắt đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở mức tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
 - Dự phòng bồi thường cho các tồn thắt đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Hệ thống thông tin hiện tại của Tập đoàn không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Do đó, Tập đoàn đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài Chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Tập đoàn. Bộ Tài Chính đã phê duyệt cho Tập đoàn sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 2 năm 2009 và Công văn số 2250/BTC-QLBH ngày 24 tháng 2 năm 2011, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.18.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân寿 (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho tồn tháp đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	Tổng số tiền bồi thường cho tồn tháp đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước	=	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại
			Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3,5% tổng phí giữ lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 727/BTC-QLBH ngày 18 tháng 01 năm 2010.

4.19 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm:

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân壽. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán:

Đối với các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của công ty chứng khoán trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

Hoạt động Ngân hàng:

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
------------------------	------------------------	-----------------

Trong năm 2010 Bảo Việt Bank tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bổ sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế còn lại cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại Hội Đồng cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 83/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phí nhận thu

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156") và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 (Thông tư "86") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở đòn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được đòn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu thường theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí ký trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.21 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tồn thết thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phi bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 04 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Tài sản đã thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng CMKTVN số 10 đối với các giao dịch bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tuân thủ theo các quy định của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm liên quan đến các giao dịch này.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả về giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng nhưng chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giám giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoán lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoán lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoán lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoán lại và thuế thu nhập hoán lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoán lại và thuế thu nhập hoán lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.24 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá áp dụng theo CMKTVN số 10 cho năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4.1, hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") được Tập đoàn áp dụng trong năm 2009.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho trong năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Cân trù

Tài sản và công nợ tài chính được cân trù và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trù và Tập đoàn dự định thành toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	155.587.174.546	88.973.179.827
Tiền gửi ngân hàng	507.654.505.084	471.889.527.792
Tiền đang chuyển	59.798.195.232	94.328.700
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>5.121.667.272.896</u>	<u>1.991.707.227.093</u>
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>5.844.707.147.758</u>	<u>2.532.644.263.412</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 8,5%/năm đến 16,5%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ dao động từ 0,2% đến 1,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	501.744.386.049	316.134.288.531
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	69.830.833.871	74.315.180.815
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	857.276.129.659	873.257.024.099
Phải thu khác	1.264.166.676	1.122.133.839
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	23.254.922.871	6.335.705.691
	1.453.370.439.126	1.273.174.332.975
Trả trước cho người bán		
Trả trước cho nhà cung cấp	51.438.200.967	9.351.089.507
	51.438.200.967	9.351.089.507
Tạm ứng	15.004.672.895	14.169.850.360
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	10.923.835.861	8.928.848.933
Lãi tiền gửi ngân hàng	432.084.476.342	293.214.114.444
Phải thu lãi trái phiếu	750.381.556.782	511.835.722.629
Phải thu từ hợp đồng repo	-	22.988.904.912
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	993.842.121	11.067.001.000
Tạm ứng phí tự động	4.822.755.596	2.874.246.605
Phải thu lãi cho vay khách hàng	4.196.209.448	5.021.488.048
Tạm ứng từ giá trị giải ước	238.920.490.000	208.516.086.800
Phải thu đầu tư khác	43.528.320.607	4.286.403.001
	1.486.861.186.757	1.068.732.816.372
Phải thu khác (*)	272.320.059.245	100.924.531.492
Tổng cộng các khoản phải thu	3.277.984.558.990	2.466.352.620.706
Dự phòng phải thu khó đòi	(71.469.668.078)	(38.722.496.241)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.206.514.890.912	2.427.630.124.465

(*) Các khoản phải thu khác bao gồm Khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã chuyển cho tổ chức phát hành để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Âm chỉ	13.750.685.339	10.177.565.405
Vật liệu, văn phòng phẩm	8.636.859.860	9.488.302.527
Thiết bị, dụng cụ	2.116.641.003	574.125.330
Chi phí sản xuất dở dang(*)	<u>92.758.996.462</u>	<u>86.881.533.090</u>
Tổng cộng hàng tồn kho	117.263.182.664	107.121.526.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	117.263.182.664	107.121.526.352

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này sẽ được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Cho vay thương mại	5.394.881.793.498	2.070.446.430.293
<i>Trong đó:</i>		
Nợ ngắn hạn	2.945.413.518.436	1.224.593.769.651
Nợ trung hạn	1.115.916.458.477	471.228.961.441
Nợ dài hạn	1.333.551.816.585	374.623.679.201
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	529.397.600.000	562.576.960.000
	5.924.279.393.498	2.633.023.390.293
Dự phòng rủi ro tín dụng	(35.211.916.130)	(8.266.506.169)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	5.889.067.477.368	2.624.756.884.104

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Lãi suất (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VND	12% - 22%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4% - 9%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.341.330.710.017	2.069.588.097.293
Nợ cần chú ý	53.084.683.481	858.333.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	466.400.000	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.394.881.793.498	2.070.446.430.293

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	13.750.000	8.252.756.189	8.266.506.189
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	<u>370.683.381</u>	<u>26.574.726.560</u>	<u>26.945.409.941</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>384.433.381</u>	<u>34.827.482.749</u>	<u>35.211.916.130</u>

THUỶ ĐỆ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HQP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2009	574.108.338.213	35.388.309.102	177.122.050.807	313.023.765.644	1.047.923.596	1.100.690.387.362
Tăng trong kỳ	261.846.912.137	6.594.245.653	84.407.057.820	41.997.209.133	37.232.955	416.882.657.898
Trong đó:						
Mua sắm	60.703.691.265	8.425.455.153	19.600.627.081	35.548.957.133	37.232.955	124.380.963.587
Xây dựng mới	221.138.220.672	-	64.806.430.739	6.448.252.000	-	292.392.803.611
Khác	(1.744.867.469)	108.790.500	-	-	-	108.790.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.083.369.873)	(2.849.079.218)	(10.008.573.903)	(25.793.000)	(25.793.000)	(15.511.868.463)
Tại ngày 31/12/2010	854.210.382.881	42.899.184.882	258.890.029.409	345.012.400.874	1.059.363.561	1.502.061.361.597
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2009	184.440.340.420	16.170.370.407	94.238.307.189	234.988.112.711	984.134.682	530.821.265.409
Tăng trong kỳ	33.225.493.356	6.981.298.669	24.450.972.656	33.421.297.978	48.124.625	98.167.187.287
Thanh lý, nhượng bán	(1.744.867.469)	(1.077.837.669)	(2.649.079.218)	(9.797.612.618)	(25.793.000)	(15.295.186.974)
Tại ngày 31/12/2010	215.920.966.309	22.073.831.407	116.080.200.627	258.611.786.071	1.006.466.307	613.593.262.722
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2009	389.667.997.793	19.217.938.695	82.883.743.618	78.036.652.933	63.788.914	569.869.121.953
Tại ngày 31/12/2010	638.289.416.572	20.825.353.475	142.799.828.782	85.400.602.803	52.897.244	888.368.098.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2009	619.162.684.653	86.050.244.062	1.892.101.756	707.105.030.491
Tăng trong kỳ	2.551.361.733	83.627.611.783	-	86.178.973.516
Thanh lý trong kỳ	(293.441.118)	-	-	(293.441.118)
Tại ngày 31/12/2010	<u>621.420.605.288</u>	<u>169.677.855.865</u>	<u>1.892.101.756</u>	<u>792.990.562.889</u>
Khấu hao luỹ kế:				
Tại ngày 31/12/2009	7.105.055.229	48.856.611.950	1.013.362.694	56.975.029.873
Khấu hao trong kỳ	5.390.369.759	20.749.827.766	503.345.356	26.580.542.921
Thanh lý trong kỳ	(246.883.623)	-	-	(246.883.623)
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.194.541.405</u>	<u>69.606.439.716</u>	<u>1.516.706.050</u>	<u>83.317.689.171</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2009	<u>612.057.629.424</u>	<u>37.193.632.132</u>	<u>878.739.062</u>	<u>650.130.000.618</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>609.226.063.863</u>	<u>100.071.416.149</u>	<u>376.393.706</u>	<u>709.672.873.718</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tài sản cố định mua sắm	57.139.041.830	52.547.598.674
Xây dựng cơ bản dờ dang	242.422.455.753	429.277.918.123
Sửa chữa lớn tài sản cố định	72.680.520	854.723.032
	<u>339.634.178.103</u>	<u>482.680.237.829</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dờ dang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công trình xây dựng dờ dang tại Bảo hiểm Bảo Việt	12.879.126.752	21.899.868.122
Công trình xây dựng dờ dang tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6.352.444.033	2.482.812.425
Công trình xây dựng dờ dang tại Bảo Việt Nhân thọ	174.930.810.801	157.251.822.198
Công trình xây dựng dờ dang của Trụ sở chính Tập đoàn	30.734.441.927	240.936.057.481
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn	17.455.030.240	6.707.557.897
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	70.600.000	-
	<u>242.422.455.753</u>	<u>429.277.918.123</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mè Vông thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán các dự án này tại ngày lập báo cáo.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	13.1.1	6.889.370.528.889	6.652.102.000.000
Trái phiếu	13.1.2	860.005.838.111	478.650.208.005
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.835.055.919.490	1.808.610.603.564
Đầu tư ngắn hạn khác		251.451.789.100	-
		9.886.894.075.590	8.939.362.811.569
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(853.702.451.855)	(363.299.115.494)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		9.032.191.623.735	8.576.063.696.075

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.889.370.528.889	6.598.279.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	53.823.000.000
	6.889.370.528.889	6.652.102.000.000

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 17,8%/năm đối với đồng Việt Nam và 1%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Trái phiếu doanh nghiệp	Loại tiền tệ (năm) VND 1-5 năm	Lãi suất (%) 8% - 15% 650.022.000.000
Trái phiếu Chính phủ	VND 5-7 năm	7,15% - 16% 209.963.838.111
		860.005.838.111

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại không chiều hơn một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Bên cạnh các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi và trái phiếu, Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	338.561.803.678	313.559.572.889
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có ký hạn tại các tổ chức tín dụng	13.2.2	1.683.600.000.000	789.000.000.000
Trái phiếu	13.2.3	14.450.546.217.240	12.216.952.105.078
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	41.385.137.366	42.062.403.128
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	862.658.875.058	903.945.810.246
Đầu tư khác	13.2.6	1.364.499.208.767	1.558.041.894.392
		18.402.589.538.431	15.512.602.012.844
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		18.741.151.342.109	15.826.161.585.733
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(197.306.840.633)	(195.997.534.321)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		18.543.754.501.476	15.630.164.051.412

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	13.2.1.a	16.500.000.000	7.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")	13.2.1.b	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	13.2.1.c	34.812.144.191	19.797.937.689
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	13.2.1.d	212.554.391.751	186.892.261.619
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	13.2.1.e	20.695.267.736	45.469.373.581
		338.561.803.678	313.559.572.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn góp cam kết VND	%	Vốn đã góp VND	Vốn còn phải góp theo cam kết VND
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	80.000.000.000	21.000.000.000	35%	16.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt	85.043.200.000	29.269.440.000	45%	29.269.440.000	-
Liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.000.000.000	-
				272.769.440.000	

13.2.1.a Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số đầu kỳ	7.400.000.000	7.400.000.000
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-
Số cuối kỳ	16.500.000.000	7.400.000.000

13.2.1.b Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số đầu kỳ	64.000.000.000	39.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	15.000.000.000
Cổ tức được chia	(9.426.417.396)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	9.426.417.396	-
Số cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty TNHH và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số đầu kỳ	19.797.937.689	21.405.085.041
Giảm vốn góp dự án Quang Minh	(14.000.000.000)	-
Tăng vốn trong kỳ	24.807.000.000	-
Cổ tức được chia	-	(3.637.321.762)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>4.207.206.502</u>	<u>2.030.174.410</u>
Số cuối kỳ	34.812.144.191	19.797.937.689

13.2.1.d Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số đầu kỳ	186.892.261.619	186.640.010.026
Cổ tức được chia	(9.911.913.955)	(13.935.661.901)
Quỹ chênh lệch tỷ giá do hạch toán theo Tháng tư 2011	-	3.629.917.600
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do Tập đoàn áp dụng VAS 10 trong năm 2010	(3.629.917.600)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>39.203.961.687</u>	<u>10.557.995.894</u>
Số cuối kỳ	212.554.391.751	186.892.261.619

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số đầu kỳ	45.469.373.581	-
(Thoái vốn)/tăng vốn trong năm	(25.000.000.000)	45.000.000.000
Cổ tức được chia	(645.681.041)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>871.555.196</u>	<u>469.373.581</u>
Số cuối kỳ	20.695.267.736	46.469.373.581

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	<u>1.683.500.000.000</u>	<u>789.000.000.000</u>
	1.683.500.000.000	789.000.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

THUYẾT MINI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VND	2-20 năm	7,2%-16%	4.159.352.934.482
Trái phiếu Chính phủ	VND	2-15 năm	7,7%-12,1%	10.291.193.282.758
				<u>14.450.546.217.240</u>

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết các khoản cho vay trong danh mục đầu tư của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty TNHH Dòng sông xanh	2 năm	9,6%	<u>2.106.027.200</u>
			<u>2.106.027.200</u>

Cho vay ủy thác

	Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy VND
Công ty TNHH Đèn hình Orion – Hanel	USD	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,4%	<u>39.279.110.166</u>
					<u>39.279.110.166</u>
					<u>41.385.137.366</u>

Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác

Các khoản cho vay trên đã quá hạn và đối tượng vay không có khả năng trả nợ. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho các khoản vay trên.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.2.6 Đầu tư khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	962.254.956.767	638.504.280.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	60.500.000.000	103.480.569.787
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	88.747.980.000	226.072.777.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	92.911.383.000	400.058.568.625
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	105.346.105.000	125.486.565.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.770.461.000	24.510.621.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	39.968.333.000	39.968.333.000
	1.364.499.208.767	1.558.041.894.392

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC ĐÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số dư đầu năm	18.120.011.138	18.692.585.177
Tăng trong kỳ	91.609.710.537	18.546.776.391
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(57.198.256.903)	(19.119.350.430)
Số dư cuối kỳ	52.531.464.772	18.120.011.138

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠNG

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm các khoản cho vay tái cấp vốn của NHNN qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá nhằm đảm bảo tính thanh khoản của Ngân hàng. Các khoản vay này bằng VND, có thời hạn 7 ngày và lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**16.1 Phải trả thương mại**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ		
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	101.637.171.829	78.294.863.262
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	41.928.770.562	30.909.622.212
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	56.791.508.044	45.113.047.019
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	105.682.201	1.205.393.917
	2.811.211.022	1.061.800.114
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Phải trả hoa hồng	581.633.852.961	527.528.538.481
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	40.544.856.365	36.265.822.959
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	45.942.008.701	51.424.540.911
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	42.637.943.082	44.132.188.818
	432.609.054.843	395.705.985.793
	663.271.034.790	606.823.401.743
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu trả trước	45.470.109.657	48.737.767.142
Lãi liền gửi trả trước	39.504.785.202	13.622.315.414
Chi lãi tiền gửi khách hàng	71.080.071.486	22.107.098.657
Phải trả khác hoạt động tài chính	51.209.531.821	34.430.572.452
	207.264.498.166	118.897.754.665
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	58.620.367.443	29.438.471.962
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	4.193.069.302	7.364.535.184
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	2.165.153.642.558	174.367.077.046
Phải trả khác	1.713.697.400	24.726.879.814
	2.229.680.776.703	235.894.763.756
	3.100.218.309.659	960.615.920.164

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán		
Phi bảo hiểm trả trước	4.648.902.058	3.973.208.500
	30.856.565.920	39.252.813.457
	35.305.467.978	43.226.021.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Tăng trong năm VND	Nộp ngắn sách trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.042.750.720	295.947.115.802	287.403.399.457	26.586.467.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.170.087.183	272.482.308.411	318.521.037.200	47.131.358.394
Thuế thu nhập cá nhân	3.939.485.398	71.590.043.372	67.056.801.811	8.472.726.959
Tiền thuê đất	9.817.641	2.263.656.733	2.207.299.043	66.175.326
Các loại thuế khác	13.679.455.963	29.487.645.126	37.560.114.133	5.606.986.960
	128.841.596.905	671.770.769.444	712.748.651.655	87.863.714.694

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2010, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. Trong mươi (10) năm đầu kể từ ngày thành lập, BVF chịu mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi; và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	272.482.308.411	227.108.847.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.122.372.833	(266.449.817)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	274.604.981.244	226.842.397.703

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho nămc tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Năm này VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.264.801.112.484	1.242.898.959.040
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	31.906.643.605	16.764.412.148
Chí phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	31.906.643.605	15.764.412.148
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(249.761.504.870)	(142.942.648.620)
Cố tức không chịu thuế	(133.558.710.320)	(115.183.397.972)
Lãi trai phiếu Chính phủ không chịu thuế	(45.637.255.776)	(9.853.616.104)
Thu nhập do chênh lệch tỷ giá	(34.922.724.364)	(17.905.634.544)
Các khoản giảm trừ khác	(37.642.814.410)	-
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút:		
Vay điều chỉnh hợp nhất	(112.629.466.034)	253.626.218.571
Các khoản lỗ không chịu thuế	154.463.863.895	-
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(378.221.351.467)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(176.020.463.404)	(250.773.369.368)
Dự phòng đ傘m bao cản đối	(5.995.431.804)	(4.556.421.030)
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.072.885.217.256	987.569.168.642
Trong đó:		
Thuế suất 25%	1.051.842.920.020	869.652.559.502
Thuế suất ưu đãi 17,5%	-	79.364.908.893
Thuế suất 10%	21.042.296.436	-
Thuế suất ưu đãi 7%	-	38.551.700.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	265.064.959.851	234.000.617.951
Giam thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(7.177.854.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo biên bản của cơ quan thuế	7.579.376.993	-
Điều chỉnh thuế	(162.028.433)	265.883.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	272.482.308.411	227.108.847.620
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	93.170.087.183	58.758.433.893
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(318.521.037.200)	(192.697.194.230)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	47.131.358.394	93.170.087.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuôc thu nhập hoãn lại	12.668.907.308	10.654.317.835	2.014.589.473	3.797.053.009
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.613.670.942)	(4.476.408.636)	(4.137.262.308)	(3.530.603.192)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(2.122.672.833)	266.449.817

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	38.459.281	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.268.842.172	5.733.287.034
Tiền ứng trước mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu (*)	646.867.673.855	-
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	10.613.306.875	-
Doanh thu chưa thực hiện	18.974.714.214	8.085.122.877
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	12.501.781.144	-
Phái trả Bộ Tài chính (**)	32.926.520.739	449.895.267.217
Phái trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giáo năng lực	74.408.814.579	106.072.353.438
Phải trả khác (***)	304.654.926.462	174.848.501.991
	1.106.255.039.321	744.657.262.135

(*) Đây là khoản thu từ việc các cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua cổ phiếu để tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức năm 2008 và lãi phát sinh của Bộ Tài chính để lại để góp vốn vào Tập đoàn. Trong năm 2010, khoản tiền: 458.517.600.000 đồng đã được chuyển vào tài khoản ngân hàng để chuẩn bị cho việc góp vốn trong tháng 01 năm 2011.

(***) Phải trả khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã thu từ khách hàng để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng mới giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUÝ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Số dư đầu kỳ	49.859.498.121	36.500.034.959
Tăng trong kỳ	68.159.512.505	35.048.205.891
Sử dụng trong kỳ	<u>(48.902.629.147)</u>	<u>(21.691.742.729)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>69.113.381.479</u>	<u>49.856.498.121</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	3.019.960.785.943	1.709.021.432.608
Tiền gửi của khách hàng	<u>4.577.878.623.080</u>	<u>2.077.940.434.258</u>
7.597.839.409.023	<u>3.788.961.866.864</u>	

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2.754.912.785.943	1.655.198.432.606
Bằng vàng và ngoại tệ	<u>265.048.000.000</u>	<u>53.823.000.000</u>
3.019.960.786.943	<u>1.709.021.432.606</u>	

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	452.914.877.809	385.294.918.813
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.262.169.207	362.572.397.652
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	3.422.568	282.324
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.591.260.022	2.482.959.406
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	58.026.012	239.329.531
Tiền gửi có kỳ hạn	4.104.108.685.744	1.675.619.756.327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.623.855.520.334	1.265.467.327.953
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	826.429.877.181	235.524.744.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.376.853.389	48.874.345.273
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	636.446.434.840	125.753.338.546
Tiền gửi ký quỹ	20.855.059.527	37.025.759.018
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.649.052.664	9.604.677.526
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	<u>7.206.006.663</u>	<u>27.421.061.492</u>
4.577.878.623.080	<u>2.077.940.434.258</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
	<i>Lãi suất % trên năm</i>	<i>Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 0,6%	0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 0,6%	0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10% - 14%	7,6% - 10,49%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10,49% - 14%	7,2% - 10,49%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,8% - 6,02%	2,8% - 3,3%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,67% - 6,05%	4,3%
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	10,49% - 14%	7,2% - 10,15%

THUỶ TÙN MÌNH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng lỗi bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đóng kết VND	Dự phòng chiết khấu VND	Dự phòng cầm bão còn lại VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2009	RP5 499.257.711	12.149.693.155.870	7.840.970.100	-	788.350.245.400	16.737.824.848	14.808.931.254.030
Tăng/(giảm) dự phòng	6.282.742.389	788.042.718.390	(1.834.583.309)	-	117.585.852.203	5.995.431.804	925.086.151.386
Tại ngày 31/12/2010	<u>851.782.000.000</u>	<u>13.547.735.874.260</u>	<u>5.806.276.500</u>	<u>-</u>	<u>906.930.197.603</u>	<u>22.733.056.753</u>	<u>15.735.017.425.416</u>
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2009	1.374.398.817.886	-	1.088.870.211.604	193.572.226.768	-	-	2.656.941.256.256
Tăng/(giảm) dự phòng	220.982.630.862	-	126.680.809.497	113.439.977.163	-	-	461.003.617.522
Tại ngày 31/12/2010	1.595.381.848.748	-	1.215.551.021.101	367.012.203.931	-	-	3.117.944.873.786
Tổng cộng tại ngày 31/12/2009	<u>2.219.696.075.597</u>	<u>13.149.693.155.870</u>	<u>1.096.811.181.704</u>	<u>183.572.226.768</u>	<u>788.380.245.400</u>	<u>16.737.824.848</u>	<u>17.405.872.510.268</u>
Tổng cộng tại ngày 31/12/2010	<u>2.447.165.649.748</u>	<u>13.947.735.074.260</u>	<u>1.221.357.297.901</u>	<u>307.012.203.931</u>	<u>906.960.197.603</u>	<u>22.733.056.753</u>	<u>18.852.062.279.136</u>

THUYẾT MINH BAO CAO TAI CHINH HGP NHAT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Tháng 12 vốn cổ phần VND	Quỹ chênh lệch lý giá VNĐ	Quỹ dự phòng hỗ trợ hổ trợ đóng bảo hiểm VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng lỗi chênh VNĐ	Quỹ khác (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2009	5.730.286.050.000	1.734.745.821.197	18.387.227.948	43.521.050.471	10.222.384.016	11.699.111.608	103.563.882.818	886.495.196.261	8.518.905.644.218
Tổng vốn trong kỳ	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	-	-	-	952.597.195.373	1.878.888.580.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(46.930.332.239)	952.597.195.373
Trích lập các quỹ để trả cho năm 2009	-	-	-	35.724.682.684	3.588.304.858	6.617.844.757	-	(630.829.255.500)	(630.329.255.500)
Chia cổ tức cho năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	(67.190.512.505)	(67.190.512.505)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	(2.772.317.981)	(2.772.317.981)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.311.619.848)	(2.311.619.848)
Xử lý chênh lệch:ỷ giá hối đoái vào doanh thu trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	6.267.090.790.000	3.076.807.671.187	16.075.608.000	79.245.733.155	13.610.688.873	18.316.955.295	103.563.882.818	1.092.860.463.349	10.867.776.713.657

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thay đổi do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kê toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Số dư này không bao gồm phần quý chênh lệch lý giá phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 201 trong năm 2009, do phần chênh lệch này đã được điều chỉnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2010 khi Tập đoàn áp dụng CMKTVN số 10 về xử lý chênh lệch tỷ giá.

(**) Đây là phần lợi ích của Cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Phát sinh do hợp nhất bảo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.348.825.735.269
Lợi nhuận tăng trong năm	21.703.504.043
Chia cổ tức cho năm 2009	(21.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009	(960.000.000)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(363.049.925)
Mua cổ phiếu quỹ	(76.500.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.347.529.889.387

24. DOANH THU**24.1 Thu phí bảo hiểm gốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hồn hợp	3.387.950.268.309	3.427.486.254.644
Bảo hiểm liên kết đầu tư	607.352.226.068	142.598.222.121
Bảo hiểm tử ký	2.364.709.869	2.360.738.591
Bảo hiểm trọn đời	9.240.606.719	10.436.638.371
Niêm kim nhân thọ	35.607.154.756	44.628.470.307
Điều khoản riêng	100.921.532.389	81.977.216.471
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	2.408.767.817	929.248.718
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	4.045.845.265.717	3.710.406.789.223
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	310.121.673.436	268.817.818.616
Bảo hiểm Tàu thủy	526.994.615.342	493.828.426.844
Bảo hiểm Dầu khí	43.003.905	1.280.716.534
Bảo hiểm Hàng không	197.709.637.806	209.162.701.150
Bảo hiểm Kỹ thuật	391.634.726.447	292.439.471.825
Bảo hiểm Hoả hoạn và các Rủi ro đặc biệt	333.230.309.272	289.678.063.040
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	81.200.645.832	77.382.803.115
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.838.316.517	1.691.144.952
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.272.336.429.565	1.141.252.840.591
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	1.083.140.922.071	907.436.838.318
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	4.198.150.180.792	3.682.960.915.583
Tổng doanh thu bảo hiểm	8.243.995.448.509	7.393.367.704.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	12.283.819.020	11.516.394.816
Bảo hiểm Tàu thủy	41.207.200.435	38.733.182.917
Bảo hiểm Dầu khí	8.467.641.186	8.714.791.012
Bảo hiểm Hàng không	8.848.086.784	3.500.005.364
Bảo hiểm Kỹ thuật	44.833.749.871	42.955.324.747
Bảo hiểm Hòa hoán và các Rủi ro đặc biệt	70.983.152.160	46.246.484.130
	186.623.651.556	151.886.182.886

24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển phí nhượng tài bảo hiểm	1.083.578.007.878	979.534.348.986
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	45.600.557.199	76.721.126.322
Bảo hiểm Tàu thủy	286.400.031.710	233.587.174.870
Bảo hiểm Dầu khí	1.077.373.187	(1.409.820.503)
Bảo hiểm Hàng không	181.390.805.802	190.016.987.506
Bảo hiểm Kỹ thuật	226.464.260.181	176.784.037.350
Bảo hiểm Hòa hoán và các rủi ro đặc biệt	296.816.794.625	278.087.207.798
Bảo hiểm con người	46.820.395.172	25.747.636.643
Giảm phi	2.065.444.546	1.915.407.401
Hoạt động bảo hiểm phí nhân thọ	2.065.444.548	1.915.407.401
Hoàn phi	66.392.845.741	55.398.229.019
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	8.402.770.465	6.005.633.098
Hoạt động bảo hiểm phí nhân thọ	57.990.175.276	49.392.595.923
Tổng cộng các khoản giảm trừ	1.152.034.398.163	1.036.847.985.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	2.020.411.495.836	1.395.897.507.201
Chi giá trị giải ước	826.993.601.131	474.487.748.506
Chi bồi thường	31.882.227.401	54.473.671.703
	2.879.287.324.366	2.424.858.927.410
Bảo hiểm phí nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	107.378.918.707	133.927.217.887
Bảo hiểm Tàu thủy	206.806.356.882	242.342.170.242
Bảo hiểm Đầu khí	8.931.661.968	242.795.847
Bảo hiểm Hàng không	59.823.323.111	113.083.558
Bảo hiểm Kỹ thuật	95.969.490.634	54.783.755.715
Bảo hiểm Hòa hoán và các Rủi ro đặc biệt	118.940.856.929	159.315.273.022
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	2.041.469.462	1.956.066.928
Bảo hiểm Nông nghiệp		285.074.800
Bảo hiểm Xe cơ giới	875.134.056.935	603.796.494.901
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	480.400.635.197	428.940.001.864
	1.755.426.759.815	1.625.701.934.844
	4.634.714.084.163	4.050.560.862.254

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.070.264.209	6.298.835.423
Bảo hiểm Tàu thủy	12.023.826.740	15.328.421.879
Bảo hiểm Đầu khí	1.557.868.364	7.428.276.775
Bảo hiểm Hàng không	707.850.153	1.648.424.215
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.958.028.162	5.536.872.520
Bảo hiểm Hòa hoán và các Rủi ro đặc biệt	28.429.889.434	10.005.847.958
	51.747.327.052	46.246.678.770

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.274.421.947	37.429.513.061
Bảo hiểm Tàu thủy	79.633.378.294	114.047.743.691
Bảo hiểm Đầu khí	11.347.466.063	8.120.499.548
Bảo hiểm Hàng không	55.593.621.765	764.236.373
Bảo hiểm Kỹ thuật	83.917.052.395	40.836.724.293
Bảo hiểm Hòa hoán và các Rủi ro đặc biệt	100.131.198.636	166.998.065.620
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	22.325.558.809	-
	372.222.596.599	366.196.762.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	237.105.833.881	206.083.468.841
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	459.976.442.570	94.225.028.212
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	194.560.997.283	48.332.027.190
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.156.614.750	13.364.930
	898.799.888.484	348.653.888.973
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	15.833.714.048	2.789.620.472
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	27.703.529.777	4.036.202.954
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.885.926.064	-
	58.423.169.889	5.825.823.426
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	857.223.058.373	355.479.712.398
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	386.713.119.876	108.394.933.939
Trả lãi tiền vay	94.347.313.879	3.676.414.055
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.218.577.167	107.220.485
	487.277.010.516	112.178.558.479
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	5.564.749.733	1.321.937.625
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.589.850.130	3.921.252.976
Chi phí duy phòng rủi ro tín dụng	30.159.694.493	8.797.229.101
	51.314.294.365	14.040.419.702
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	538.591.304.881	126.218.988.181
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	418.631.753.492	229.260.724.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập từ các hoạt động khác		
I. Hoạt động môi giới chứng khoán	60.270.507.596	91.806.996.273
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	8.490.795.709	2.305.985.042
Dịch vụ tư vấn đầu tư	5.300.671.770	6.677.103.761
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.064.448.252	2.533.336.169
Quản lý danh mục đầu tư	162.222.222	3.709.429.446
Dịch vụ đào tạo	17.486.448.587	17.788.076.627
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	66.856.747.589	15.907.582.199
Các dịch vụ khác	<u>38.665.236.921</u>	<u>3.437.821.775</u>
	198.297.078.626	144.166.331.292
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	26.831.402.828	26.733.548.719
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	1.898.121.544	99.434.682
Dịch vụ tư vấn đầu tư	5.024.520.498	5.613.012.432
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	8.125.310.878	4.866.974.216
Quản lý bất động sản	9.190.954.318	2.047.858.373
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	78.136.774.389	15.126.970.277
Các dịch vụ khác	<u>26.070.511.736</u>	<u>5.048.967.724</u>
	156.377.596.191	59.566.786.423
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	<u>41.919.482.435</u>	<u>84.599.584.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	568.299.751.178	452.971.660.097
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.159.804.250	68.231.108.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.437.181.254	67.261.604.448
Thuế và chi phí lê phí	12.124.236.677	1.526.189.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.250.791.704	299.281.711.491
Chi phí dự phòng	21.625.743.138	19.344.876.192
Chi phí khác	351.171.957.085	278.862.436.861
	1.328.369.465.286	1.187.431.587.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	62.209.575.963	32.968.069.187
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.656.293.280	924.431.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.431.718.993	8.536.910.164
Thuế và chi phí lê phí	2.057.071.774	13.865.930.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.870.252.454	7.162.926.528
Chi phí khác	10.770.180.371	4.049.561.412
	136.995.092.835	67.507.827.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	98.682.356.086	90.151.037.799
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.070.666.532	8.294.082.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.168.622.296	30.727.698.249
Thuế và chi phí lê phí	1.914.388.743	200.492.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.338.229.727	40.797.439.737
Chi phí dự phòng	11.121.428.699	-
Chi phí khác	29.399.169.191	24.355.845.269
	258.692.861.274	194.526.595.693
	1.724.057.419.395	1.449.516.010.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**29.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi	1.185.626.488.664	798.608.237.220
Lãi đầu tư trái phiếu, ký phiếu, tin phiếu	1.292.247.734.837	1.009.383.409.804
Lãi cho vay	138.779.643.025	134.587.760.205
Cổ tức được chia	172.649.771.720	115.183.397.972
Lãi chênh: lệch tỷ giá	86.159.812.378	37.862.027.832
Lãi đầu tư chứng khoán	202.265.719.820	296.360.210.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.200.325.239	1.390.548.344
	3.078.930.495.583	2.393.475.592.072

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Dự phòng chia lãi	117.599.952.203	258.514.225.821
Chênh lệch tỷ giá	81.604.113.636	47.113.399.541
Chi phí lãi vay	188.219.864.922	-
Trả lãi cho chủ hợp đồng	165.930.761.116	81.875.392.628
Lỗ lũy hoạt động kinh doanh chứng khoán	356.479.792.648	90.993.378.238
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	491.802.642.676	(836.123.369.371)
Các chi phí khác	68.777.853.343	489.714.299.789
	1.468.414.780.544	331.877.326.646

30. LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.255.104.284	8.191.844.310
Thu nợ khó đòi	77.364.151	-
Thu từ thanh lý tài sản tại Công ty BAVINA	12.193.418.458	-
Thu nhập khác	10.025.096.824	5.083.381.027
	23.550.981.715	13.275.225.337
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	60.116.749	102.046.181
Chi phí khác	1.715.494.316	6.437.935.307
	1.775.611.065	6.539.981.488
Thu nhập thuần khác	21.775.370.650	6.705.243.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Lép theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như hình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VNĐ
Bộ Tài chính	Trả cổ tức năm 2009 cho Bộ Tài chính	488.730.000.000
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Nhận tiền góp vốn do phát hành riêng lẻ Chỉ trả cổ tức Tiền nhận được do HSBC chuyển để tăng vốn điều lệ	1.878.886.590.000 59.050.721.400 116.417.472.000
SCIC	Trả cổ tức năm 2009 cho SCIC Tiền nhận được do SCIC chuyển để tăng vốn điều lệ	22.440.000.000 21.052.800.000
VIGEBA	Tạm ứng cổ tức	27.000.000.000
Bao Viet Resort	Tăng vốn góp	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Tăng vốn góp vào Công ty Long Việt	24.807.000.000

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.449.600.000	1.464.320.998
	<u>1.449.600.000</u>	<u>1.464.320.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	952.597.195.373	891.754.255.672
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	623.914.649	573.026.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.527	1.556

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tinh chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hồn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người¹.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.

¹ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thầu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đến với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngõ Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bối vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ nỗi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẦN (tùy chọn)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Chia sẻ lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010											
Thu phí bảo hiểm gốc		Bảo hiểm nhóm thô		Bảo hiểm phi sản xuất		Hoạt động nợ ngắn hạn		Hoạt động tài chính		Các hoạt động khác	
Thu phí nhận tài bảo hiểm		4.196.150		4.196.150		-		-		8.243.995	
Các khoản giảm trừ		(1.143.632)		186.624		-		-		186.624	
Tổng giảm trừ phòng phi chưa được hưởng và dự phòng tổn thất		(804.325)		(220.983)		-		-		(1.152.035)	
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm		183.298		183.298		-		-		(1.025.308)	
Thứ khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		5.958		5.958		-		-		5.958	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.233.117		3.209.417		-		-		6.442.534	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đền han		(2.879.287)		(1.755.427)		-		-		(4.634.714)	
Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm		-		(51.747)		-		-		(51.747)	
Các khoản thu giảm trừ chi phí		-		391.906		-		-		391.906	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng doanh nghiệp		1.835		(72.200)		-		-		(70.365)	
(Tổng) giảm trừ Phòng bồi thường		-		(113.440)		-		-		(113.440)	
Trích dự phòng doanh nghiệp		(380.273)		(608.659)		-		-		(886.932)	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		-		-		-		-		-	
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.257.725)		(2.209.564)		-		-		(5.467.289)	
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		999.853		326.006		9.354		92.626		975.245	
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngắn hạn		-		95.854		(655)		(53.239)		41.632	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác		-		-		-		-		41.919	
Chi phí sản xuất		(142.184)		(264.965)		(149.637)		(32.432)		(142.837)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp		(-95.883)		232.045		933.406		1.910		(720.726) ²	
Lợi nhuận khác		1.163.821		5.321		11.581		523		(2.654)	
Phí và lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty kết hợp, liên doanh		6.967		-		-		36		21.774	
Tổng lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm		1.411		310.975		176.692		1.017		53.709	
Tổng lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm		599.544		775.936		176.692		1.017		1.254.901	

² Đây là các điều chỉnh hợp nhất bên quan trọng nhất để động cơ có thể hoạt động và có tốc độ uyển và có lực chèn ty con và các công ty liên doanh, tên két.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Hoạt động sản xuất kinh doanh							Tổng
Bảo hiểm nhân thọ		Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Và hoạt động khác	Các bất toán điều chỉnh	Tổng
Thị phí bảo hiểm gốc	3.710.407	3.682.961	-	-	-	-	7.393.369
Thu phí nhàn rỗi bảo hiểm	(6.006)	(1.030.842)	-	-	-	-	(1.036.848)
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng giảm dự phòng phi chưa được huy động và dự phòng toàn học	(1.241.075)	(226.378)	-	-	-	-	(1.467.453)
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	-	146.828	-	-	-	-	146.828
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	5.954	-	-	-	-	5.954
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.463.326	2.730.099	-	-	-	-	5.193.425
Chi bảo thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.424.859)	(1.625.702)	-	-	-	-	(4.050.561)
Chi bảo thường nhận tài bảo hiểm	-	(46.247)	-	-	-	-	(46.247)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	386.713	-	-	-	-	386.713
Chi bảo thường từ quỹ dự phòng đáo hạn lớn	(2.624)	(102.994)	-	-	-	-	(105.618)
(trang)giảm dự phòng bồi thường	-	(98.132)	-	-	-	-	(98.132)
Trích dự phòng đáo hạn lỗ lán	(332.530)	(527.834)	-	-	-	-	(660.364)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.760.013)	(2.014.196)	-	-	-	-	(4.774.209)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(296.687)	716.903	-	-	-	-	419.216
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	156.484	-	-	-	156.484
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	3.540	-	145.850	-	-	-	145.850
Chi phí bảo hiểm	(122.023)	-	-	20.410	-	-	20.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(419.814)	(748.323)	(190.890)	(80.030)	(20.417)	-	(84.569)
Tổn chi phí	1.289.576	245.912	1.367.648	5.174	(836.612) ³	-	(1.449.515)
1.với lợi nhuận khác	1.050	5.753	(52)	39	16	-	2.061.598
Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong cảng ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	6.706
Tổng lợi nhuận và hoạt động kinh doanh thuá	455.642	219.245	1.312.157	78.493	5.183	(825.821)	1.242.899

³ Đầu là các điều chỉnh hợp nhất liên quan chở vải đến khoán lợi nhuận và từ công ty con và các công ty liên doanh, liên kết.

THỦYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động đóng góp đóng sẵn và hoạt động khác	Các hoạt động đóng góp chính	Tổng
<i>Tài sản</i>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.981	86.399	1.271.228	3.499.094	8.873	306.332	5.844.707
Các khoản phải thu từ hoạt động tài sản	-	927.107	-	-	-	-	927.107
Các khoản phải thu từ hoạt động khác	32.361	-	-	-	-	-	32.361
Các khoản phải thu khác	973.726	565.950	1.418.379	543.553	60.365	(1.314.927)	2.247.046
Đầu tư tài chính	18.741.595	3.465.848	12.097.469	3.653.044	39.966	(10.411.978)	27.575.947
Tài sản cố định hữu hình	155.146	185.934	464.780	39.078	43.430	-	888.368
Tài sản cố định và无形	210.517	398.806	44.088	41.621	14.840	-	709.572
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.889.057	-	-	5.889.057
Các tài sản khác	307.587	108.615	74.627	52.444	94.263	24.156	653.862
Tổng tài sản	20.583.914	5.720.659	15.370.571	13.717.871	261.339	(10.896.417)	44.767.937
<i>Nợ phải trả</i>							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.250.231	1.050.914	2.754.358	1.758.828	96.010	(2.689.338)	6.221.003
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	10.311.172	-	(2.713.393)	7.597.839
Nợ dài hạn	27.653	11.763	21.331	-	-	20.080	80.827
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.735.017	3.117.945	-	-	-	-	18.852.962
Tổng nợ phải trả	19.012.901	4.180.622	2.775.689	12.070.000	96.010	(5.382.591)	32.752.531
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>							
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.581.013	1.540.037	12.594.882	1.647.871	165.329	(6.851.356)	10.687.776
Tổng nguồn vốn	20.583.914	5.720.659	15.370.571	13.717.871	261.339	(10.896.417)	44.767.937

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động ngắn và hoạt động khác</i>	<i>Các buýt toán điều chỉnh</i>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.451	104.458	379.849	1.391.961	33.737	(81.812)	2.532.644
Các Khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	947.582	-	-	-	-	947.582
Các Khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	21.099	303.371	-	-	-	-	324.470
Các Khoản phải thu từ hoạt động khác	765.550	171.600	1.064.688	128.946	16.523	(991.729)	1.155.578
Đầu tư tài chính	15.578.620	2.498.448	10.856.161	2.369.056	39.968	(7.111.588)	24.229.676
Tài sản cố định hữu hình	348.860	175.511	448.211	31.467	48.500	-	1.052.549
Tài sản cố định vô hình	202.727	393.983	15.394	23.386	14.640	-	650.130
Cho vay khách hàng	-	-	-	2.809.879	-	(185.122)	2.624.757
Các tài sản khác	30.774	40.346	18.776	15.050	88.474	3.808	197.231
Tổng tài sản	17.150.081	4.536.303	12.783.078	7.269.755	241.342	(8.366.443)	33.714.617
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	789.010	958.273	2.126.038	483.285	76.663	(1.933.085)	2.500.812
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	5.223.362	-	(1.436.400)	3.786.862
Nợ dài hạn	24.707	7.988	21.200	-	-	19.345	73.240
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	14.808.931	2.656.941	-	-	-	-	17.465.872
Tổng nợ phải trả	15.622.848	3.673.202	2.147.866	5.706.647	76.663	(3.350.140)	23.826.886
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.527.433	1.013.101	10.635.213	1.563.108	165.179	(6.366.219)	8.538.815
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	17.150.081	4.536.303	12.783.079	7.269.755	241.342	(8.366.443)	33.714.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển từ việc áp dụng các hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC sang áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (CMKTVN 10). Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính 2010, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn sẽ như sau:

	CMKTVN số 10 VNĐ	Thông tư 201 VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.566.044.904	(5.566.044.904)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.566.044.904	-	5.566.044.904
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5.566.044.904	-	5.566.044.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.527	1.518	9

35. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không huy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không huy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	39.160.040.652	69.831.611.273
- Từ 1 đến 5 năm	153.566.642.631	147.630.558.069
- Trên 5 năm:	56.782.451.578	11.035.983.931
	249.499.134.861	228.528.153.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 13.452.215.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án. Do nhận định khả năng phải bồi thường là không chắc chắn, Tập đoàn hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2005 đến 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm phi nhân thọ ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà tái không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Tập đoàn, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Trong năm 2009 và 2010, Tập đoàn chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Tập đoàn không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.499.777.111 đồng Việt Nam.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN SO SÁNH

Như đã đề cập ở Thuyết minh số 4.1, việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 từ vốn chủ sở hữu được trình bày chi tiết như sau:

	31/12/2009 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	31/12/2009 Số trình bày lại VND
<i>Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi</i>			
Nợ ngắn hạn	2.450.954.259.306	49.856.498.121	2.500.811.457.427
Quỹ (trong vốn chủ sở hữu)	<u>8.688.762.142.339</u>	<u>(49.856.498.121)</u>	<u>8.538.905.644.218</u>

Ảnh hưởng đối với Tổng nguồn vốn

Ngoài ra, việc trình bày lại số liệu đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ, một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay

nt+lanJ

M. Hoang



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2011